

Phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm: kinh nghiệm các nước và quan điểm đối với Việt Nam

NGUYỄN VĂN NAM
LÊ THU HOA

Sự phát triển bền vững của các vùng kinh tế trọng điểm đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển cơ cấu kinh tế lãnh thổ và ổn định chung của toàn bộ nền kinh tế quốc gia. Bài viết này phân tích một số bài học rút ra từ kinh nghiệm phát triển vùng kinh tế trọng điểm của một số quốc gia trên thế giới, từ đó nêu lên những quan điểm và nguyên tắc đối với phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam.

1. Sự hình thành và phát triển vùng kinh tế trọng điểm trên thế giới

Vùng kinh tế trọng điểm hay lãnh thổ kinh tế trọng điểm là một khái niệm chung để chỉ các loại vùng cụ thể với các tên gọi khác nhau như: khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, khu chế xuất, khu thương mại tự do, khu kinh tế mở, khu công nghiệp cảng, đặc khu kinh tế..., hoặc là một tập hợp của các loại vùng nói trên.

Ngay từ buổi bình minh của cách mạng công nghiệp, cùng với sự ra đời của các "công trường thủ công", các lãnh thổ công nghiệp tập trung đã dần hình thành và phát triển ở nước Anh. Tiếp đó, quá trình công nghiệp hóa diễn ra tại Hà Lan, Đức, Pháp, Italia, Bỉ, Hoa Kỳ, Canada... kéo theo sự phát triển nhanh chóng của các lãnh thổ công nghiệp tập trung như là những hạt nhân, làm trọng điểm cho sự phát triển của các vùng kinh tế và toàn bộ nền kinh tế. Tại Châu Mỹ Latinh, các lãnh thổ kinh tế trọng điểm cũng đã bắt đầu xuất hiện từ đầu những năm 1920.

Từ những năm 1960, đã có một sự thay đổi lớn trong việc lựa chọn và phát triển các vùng kinh tế trọng điểm. Một số quốc gia trên thế giới đã chủ động lựa chọn những lãnh thổ có lợi thế so sánh để lập các trọng điểm phát triển công nghiệp và thương mại nhằm tạo địa bàn động lực, tạo mũi đột phá

trong phát triển lãnh thổ. Mặc dù có nhiều hình thức cụ thể khác nhau nhưng mục tiêu chính trong phát triển các vùng kinh tế trọng điểm của các quốc gia bao gồm: (1) thu hút đầu tư nước ngoài và tăng nguồn thu ngoại tệ; (2) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tăng cường xuất khẩu; (3) tạo việc làm; (4) chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý. Với những mục tiêu như vậy, các quốc gia đều có các cơ chế chính sách "mở" đối với vùng kinh tế trọng điểm so với chính sách chung của quốc gia.

Các quốc gia Châu Á như Ấn Độ, Nhật Bản, Hồng Kông, Xingapo, Đài Loan, Hàn Quốc đã áp dụng chiến lược phát triển có trọng điểm theo lãnh thổ từ đầu những năm 1960 và đã đạt được những kết quả đáng kể.

Bắt đầu từ năm 1980, Trung Quốc chọn 4 khu vực lãnh thổ gồm Thẩm Quyến, Chu Hải và Sán Đầu thuộc tỉnh Quảng Đông và Hạ Môn thuộc tỉnh Phúc Kiến là 2 tỉnh ven biển đông dân, có nhiều lợi thế về vị trí địa lý làm những lãnh thổ trọng điểm để hình thành các đặc khu kinh tế (Special Economic Zone - SEZ). Các đặc khu này đảm nhiệm chức năng cầu nối giữa hoạt động của các vùng kinh tế trong nước với thế giới bên ngoài sau nhiều

Nguyễn Văn Nam, GS. TS.; Lê Thu Hoa, PGS. TS.
Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

năm đóng cửa nền kinh tế, đồng thời là các phòng thí nghiệm cho chính sách thu hút đầu

tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thu hút chất xám và công nghệ cao.

BẢNG: Một số thông tin chính về 4 đặc khu kinh tế đầu tiên của Trung Quốc

Thành phố	Thâm Quyển	Chu Hải	Sán Đầu	Hạ Môn
Diện tích (km ²)	1.948,68	705	8.937	1.565
Đặc khu KT (km ²)	300,0	7	20	15 (năm 1980) 131 (năm 1984)
Loại hình đặc khu	Tổng hợp	Tổng hợp	Chế xuất	Chế xuất

Nguồn: Chee Kian Leong, Nanyang Technology University

Các lãnh thổ kinh tế trọng điểm của Trung Quốc sau đó được mở rộng tới các thành phố cảng ven biển và các khu vực khác. Hiện tại có khoảng 54 thành phố mở cửa cấp quốc gia, trong đó có 34 thành phố thuộc vùng duyên hải và 20 thành phố thuộc miền Trung và miền Tây. Đó là những lãnh thổ trọng điểm có vai trò như là cửa sổ liên kết với kinh tế thế giới và là trung tâm cơ sở sản xuất kinh doanh, được đặc trưng bởi 3 đặc điểm: đầu tư nước ngoài là chính, công nghệ cao là chính và xuất khẩu là chính.

Tiếp theo mô hình thành công rực rỡ của Trung Quốc những năm 1980, nhiều quốc gia khác trên thế giới như Braxin, Iran, Jordani, Kazakhstan, Pakistan, Philippin, Ba Lan, Nga, Ukraina, Việt Nam ... cũng bắt đầu thực hiện việc lựa chọn các lãnh thổ trọng điểm để tạo động lực cho sự phát triển kinh tế.

2. Một số bài học từ sự phát triển các vùng kinh tế trọng điểm trên thế giới

Có thể nói, sự phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm gắn liền với quá trình công nghiệp hóa của các quốc gia. Đến nay, với những kết quả đã đạt được trong thực tế, sự phát triển các lãnh thổ trọng điểm được đánh giá là phương thức phù hợp với điều kiện hạn chế về nguồn lực của các nước nghèo, đang phát triển. Nghiên cứu kinh nghiệm thành công của một số quốc gia trong phát triển các vùng kinh tế trọng điểm có thể rút ra một số bài học sau:

Thứ nhất, về quan điểm chiến lược trong phát triển lãnh thổ:

Các quốc gia đã thực hiện quan điểm chiến lược “tăng trưởng trước, phân phối sau” (các

nước ASEAN), hay tiến hành từ “điểm” sang “tuyến”, từ “tuyến” sang “diện” (Trung Quốc, Nhật Bản). Phát triển có trọng điểm như vậy thường đòi hỏi các vùng có tiềm năng, lợi thế phải nhanh chóng trở thành những lãnh thổ có kết cấu hạ tầng hiện đại, chức năng đa dạng, dịch vụ chất lượng cao để đáp ứng cho sự phát triển của các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ hiện đại và đòi hỏi hàm lượng chất xám cao. cùng với các ngành nông nghiệp sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng và giá trị kinh tế cao. Các vùng trọng điểm sau đó sẽ nhanh chóng tạo ra các tác động lan tỏa, kích thích tăng trưởng và phát triển của các lãnh thổ xung quanh nó và toàn bộ nền kinh tế thông qua quá trình phân bố lại các cơ sở kinh tế, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách để bổ sung nguồn vốn cho phát triển sản xuất và kết cấu hạ tầng, lan truyền tiến bộ công nghệ, văn hóa, xã hội....

Quan triệt quan điểm phát triển có trọng điểm sẽ chi phối việc lựa chọn các vùng để tập trung nguồn vốn đầu tư cũng như tạo nhiều điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách để cho các vùng này phát triển nhanh, có tiềm lực kinh tế vững mạnh, và trở thành những lãnh thổ động lực quan trọng, những “đầu tàu” tạo gia tốc phát triển chung cho toàn bộ nền kinh tế.

Thứ hai, về việc lựa chọn lãnh thổ trọng điểm:

Các lãnh thổ trọng điểm có thể lớn, có thể nhỏ nhưng điều quan trọng là phải hội đủ các yếu tố thuận lợi để bảo đảm sự phát triển bền vững của bản thân vùng, đồng thời thuận lợi

cho việc phát huy được hiệu ứng lan tỏa, vai trò động lực đối với nền kinh tế. Các quốc gia thường chọn những địa bàn lãnh thổ có lợi thế so sánh, thông thường là những khu vực gần các trục giao thông huyết mạch, ven sông, ven biển, gần các đô thị sôi động (hoặc ngay chính các đô thị đó), có điều kiện phát triển và mở rộng giao lưu kinh tế với bên trong và bên ngoài; có khả năng tiếp cận và hòa nhập nhanh chóng vào các thị trường hàng hóa và dịch vụ để lập các trọng điểm phát triển công nghiệp và thương mại, tạo mũi đột phá trong phát triển lãnh thổ. Điển hình như Trung Quốc khi chọn Thẩm Quyến làm địa điểm xây dựng đặc khu kinh tế đầu tiên là do thấy được lợi thế đặc biệt của thành phố này: nằm ở ven biển phía đông, gần Hồng Kông, có bến cảng, sân bay lớn, có hàng loạt đường ô tô cao tốc. Vị trí đó mang lại nhiều ưu thế trong thu hút vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý; xuất khẩu nông phẩm và công nghệ; nắm thông tin và động thái kinh tế; liên kết được doanh nghiệp trong nước với nước ngoài, tạo ra thế mạnh để phát triển và phát huy vai trò trọng điểm. Trong khi đó Phillpin lại không thực sự thành công vì lựa chọn địa điểm không hợp lý, không thuận lợi nên chi phí xây dựng hạ tầng quá lớn mà vẫn không thu hút được nhiều nhà đầu tư, lợi ích mang lại từ vùng trọng điểm rất hạn chế.

Thứ ba, về phạm vi lãnh thổ của các vùng trọng điểm:

Vùng trọng điểm thay đổi theo thời gian cả về số lượng, qui mô và chất lượng theo hướng vùng động lực thì "mở rộng dần ra", còn vùng khó khăn thì "thu hẹp dần". Tại Trung Quốc, từ 4 đặc khu kinh tế đầu tiên được xây dựng trong thời kỳ đầu những năm 1980, đã mở rộng phát triển dải ven biển phía Đông và Đông Nam với hàng loạt các thành phố mở cửa vùng duyên hải vào những năm 1990, sau đó tiếp tục đưa trọng điểm phát triển sang dải Trung Bộ và chuẩn bị cho khai thác, phát triển miền Tây trong thời kỳ từ năm 2000 đến nay. Các nước ASEAN như Thái Lan, Malaixia... cũng đều thực hiện việc mở rộng dần diện tích các lãnh thổ trọng điểm. Ngoài việc phát triển những vùng trọng điểm quy

mô lớn, có ý nghĩa quốc gia, trong mỗi vùng/địa phương lại tiếp tục xác định các lãnh thổ trọng điểm quy mô nhỏ hơn như là những hạt nhân cho sự phát triển của vùng.

Thứ tư, về chức năng và cơ cấu kinh tế của các vùng trọng điểm:

Trong thời kỳ đầu mới hình thành, tại các vùng trọng điểm thường xây dựng các khu công nghiệp/khu chế xuất theo kiểu truyền thống, sản xuất các sản phẩm thâm dụng lao động nhưng cần ít vốn, thời gian thu hồi vốn nhanh hoặc thực hiện gia công, chế biến hàng xuất khẩu. Các hoạt động này tuy tạo nhiều việc làm cho người lao động và hàng hóa xuất khẩu nhưng giá trị gia tăng không cao. Khi trình độ phát triển dần được nâng lên, các nguồn lực trở nên dồi dào hơn, chức năng và cơ cấu kinh tế của các vùng trọng điểm có xu hướng dịch chuyển sang các ngành kỹ thuật cao, công nghệ hiện đại, cần nhiều vốn và tạo ra giá trị gia tăng cao hơn, xây dựng các loại hình vùng hiện đại hóa, đa chức năng: phát triển và mở rộng các khu thương mại tự do, khu kinh tế mở ven biển; phát triển nhanh chóng các ngành dịch vụ, đặc biệt là các ngành như dịch vụ tài chính, dịch vụ thương mại và cung ứng hậu cần vận tải (logistics).

Thứ năm, về các cơ chế chính sách đối với các vùng trọng điểm:

Để thực hiện thành công định hướng phát triển các vùng lãnh thổ trọng điểm, cần thực thi đồng bộ, đầy đủ và toàn diện các giải pháp, trong đó giải pháp về cơ chế, chính sách, giải pháp đầu tư và hỗ trợ phát triển, giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng và các giải pháp điều hành thực hiện, có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Để tăng tính hấp dẫn về mặt lãnh thổ, các quốc gia đều thiết lập và thực thi các cơ chế, chính sách ưu đãi phù hợp, linh hoạt theo từng vùng, từng giai đoạn phát triển. Với cơ chế phân cấp quản lý, sự kiểm soát của chính phủ trung ương đối với các vùng địa phương được nới lỏng hơn, tăng thêm tính chủ động và quyền tự quyết cho vùng/địa phương trong quá trình giải quyết các vấn đề kinh tế như: ủy quyền phê duyệt các dự án đầu tư lớn,

chuyển giao nhiều doanh nghiệp trung ương cho các vùng/địa phương quản lý, cho phép vùng/địa phương tham gia xây dựng các chính sách ngành của vùng/địa phương và sử dụng các nguồn lực của các tổ chức tài chính, lập kế hoạch sản xuất, định giá và quản lý ngoại thương.

Tất cả các quốc gia đều sử dụng chính sách tài chính như một công cụ đặc lực để khuyến khích và kêu gọi đầu tư trong nước và nước ngoài, đặc biệt là FDI. Sự ưu đãi về thuế rất linh hoạt, có nhiều dạng và nhiều mức ưu đãi khác nhau, như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu hay VAT, miễn thuế cho các dự án trong những năm đầu hoạt động, các chế độ hoàn thuế, kỳ chuyển lỗ.... Chính sách thuế còn khuyến khích các nhà đầu tư chú trọng vào khâu tái đầu tư phát triển, thông qua chế độ hoàn thuế cho phần lợi nhuận tái đầu tư.

Ngoài các chính sách trợ giúp và đầu tư cho kết cấu hạ tầng "*cứng*" như các hệ thống giao thông, thông tin liên lạc..., thì đầu tư vào kết cấu hạ tầng "*mềm*" như cung cấp thông tin, các hoạt động hỗ trợ thông qua các dịch vụ tư vấn, giáo dục đào tạo, hay thúc đẩy chuyển giao công nghệ cũng có một vị trí vô cùng quan trọng trong sách lược kêu gọi và khuyến khích đầu tư.

Thứ sáu, chính sách về các vấn đề xã hội - lao động:

Việc tập trung với mật độ cao các hoạt động kinh tế tại các vùng kinh tế trọng điểm làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội - như di dân, nạn thất nghiệp, các vấn đề về thị trường lao động - như thiếu lao động có kỹ năng trong khi dư thừa sức lao động, phân hóa giàu nghèo, các vấn đề về nhà ở, giáo dục. Các quốc gia đã chú trọng phát triển hạ tầng xã hội tại các vùng trọng điểm - như hệ thống nhà ở, giao thông công cộng, hệ thống chăm sóc y tế, trường học, hệ thống chợ và trung tâm thương mại, các dịch vụ bảo hiểm... để bảo đảm tính bền vững về mặt xã hội. Trung Quốc, Malaixia... đã xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội phù hợp, mở rộng phạm vi bảo hiểm tới các doanh nghiệp nhà nước, tập thể, tư nhân, liên doanh với

nước ngoài, nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động bị dôi ra do doanh nghiệp bị phá sản hoặc giảm biên chế trong thời gian tìm việc mới. Các quốc gia cũng có nhiều chính sách và biện pháp giải quyết việc làm cho người lao động nói chung, người dân bị mất đất trong quá trình phát triển nói chung, trong đó nhà nước đóng vai trò rất quan trọng. Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Phillipin... đều chú trọng phát triển các đô thị nhỏ, các cơ sở sản xuất nhỏ trong các lĩnh vực chế biến nông sản, dịch vụ và các hoạt động sử dụng nhiều lao động, đồng thời phát triển những thị trường và ngành công nghiệp mới. Bên cạnh đó, các hoạt động đào tạo nghề được coi như một trọng tâm trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng lao động, giúp lao động dễ dàng tìm được việc làm, nhanh chóng thích nghi với hoạt động phi nông nghiệp, đáp ứng được yêu cầu về lao động chất lượng cao tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Ngoài ra, việc cung cấp đầy đủ các thông tin về việc làm là cần thiết để giúp người lao động có những lựa chọn phù hợp với năng lực, điều kiện của mình.

Thứ bảy, về điều chỉnh chênh lệch vùng:

Tại nhiều quốc gia, bên cạnh việc đầu tư có trọng điểm để vùng thuận lợi bứt phá lên, thì cũng có đầu tư mang tính trọng điểm hỗ trợ cho các vùng khó khăn dần dần tự phát triển; việc đầu tư cũng không chỉ tập trung vào khía cạnh kinh tế, mà còn có quan tâm thích đáng đến các khía cạnh văn hóa - xã hội và môi trường. Chính phủ nhiều nước đã thực hiện phân phối lại thu nhập và các chính sách khuyến khích, hỗ trợ vùng kém phát triển, cấp tín dụng, cung cấp nguồn lực cho các cơ quan nhà nước để đào tạo lao động, thiết lập các cơ sở công nghiệp và kết cấu hạ tầng nông thôn nhằm tăng sự hấp dẫn và năng suất lao động của vùng. Một số quốc gia còn thành lập Cơ quan phát triển vùng với chức năng giám sát và thực hiện các chương trình phát triển quan trọng.

Thứ tám, chính sách đối với vấn đề môi trường:

Để tránh những hậu quả nặng nề về môi

trường, kinh nghiệm của các quốc gia, đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan cho thấy cần phải quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường ngay từ đầu. Thái Lan quy định rõ: chỉ các khu công nghiệp có hạ tầng hoàn chỉnh, bao gồm điện, đường giao thông, hệ thống cấp và thoát nước, hệ thống thu gom và xử lý các chất thải... mới được phép kinh doanh.

Mặt khác, sự bền vững về môi trường trong quá trình phát triển vùng phụ thuộc cả vào năng lực bảo vệ môi trường của doanh nghiệp và vai trò kiểm soát cũng như hỗ trợ của nhà nước. Nhà nước cần kết hợp đồng thời các chế tài buộc doanh nghiệp phải chấp hành các nghĩa vụ bảo vệ môi trường thông qua các hình

thức hỗ trợ như: tài chính, đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp thông tin, trợ giúp kỹ thuật.... áp dụng có hiệu quả các công cụ kinh tế theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả (PPP) như: thuế/phí môi trường, ưu đãi lãi suất cho đầu tư bảo vệ môi trường, hình thành các quỹ môi trường, hình thành thị trường kinh doanh môi trường... Nhà nước cũng có các biện pháp hỗ trợ, nhất là hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp đầu tư trong nước) trong việc nâng cao năng lực bảo vệ môi trường như: đầu tư vào các dự án xử lý ô nhiễm để giảm bớt gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp trong thời kỳ đầu xây dựng.

Hộp: Các chính sách phát triển bền vững về môi trường tiêu biểu tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan:

- *Hình thành chính sách khuyến khích kinh tế nhạy bén và kịp thời.*
 - *Xây dựng Quỹ bảo vệ môi trường.*
 - *Ưu tiên / ưu đãi đầu tư bảo vệ môi trường.*
 - *Khuyến khích thiết lập các hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO.*
 - *Tăng cường áp dụng các loại thuế/phí môi trường và các công cụ kinh tế khác trong quản lý môi trường.*
 - *Đổi mới cơ cấu kinh tế theo hướng thân thiện môi trường.*
 - *Công khai hóa thông tin về chất lượng môi trường/hoạt động môi trường của doanh nghiệp.*
- Xây dựng mô hình doanh nghiệp xanh, doanh nghiệp sinh thái, khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái.*

Thứ chín, về vai trò của Nhà nước trong quá trình phát triển vùng:

Các quốc gia đã thực hiện thành công chiến lược phát triển có trọng điểm theo lãnh thổ đều đã không hoàn toàn thả nổi cho "bàn tay vô hình" của thị trường điều khiển sự phát triển vùng, mà đều thông qua "bàn tay hữu hình" – sự can thiệp của nhà nước để định hướng và xúc tiến phát triển vùng.

Thực tế thành công của các nước đã chỉ ra rằng, nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định chủ trương, chính sách và kế hoạch phát triển của hệ thống vùng nói chung, các vùng trọng điểm nói riêng. Nhà nước tạo môi trường vĩ mô thuận

lợi thông qua các chính sách tài khóa và tiền tệ - như: lãi suất, tiền lương, tỷ giá, trợ giá, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tín dụng... Các giải pháp của nhà nước nhằm phát huy vai trò của doanh nghiệp và cộng đồng đối với phát triển các lãnh thổ trọng điểm nói riêng và phát triển hệ thống vùng nói chung cũng có ý nghĩa rất quan trọng. Mặt khác, vai trò điều tiết và can thiệp của nhà nước là rất cần thiết, nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa các lãnh thổ trong việc phân chia lợi ích quốc gia, điều tiết thu nhập giữa các vùng, hạn chế kịp thời đối với các lãnh thổ có sự phát triển nóng, đồng thời có chính sách hỗ trợ các vùng còn khó khăn, kém phát triển để các vùng này có thể vươn lên.

3. Quan điểm và nguyên tắc vận dụng kinh nghiệm phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam

Việt Nam có đủ các tiền đề và trên thực tế đã lựa chọn chiến lược phát triển có trọng điểm để từng bước tạo ra cơ cấu kinh tế lãnh thổ hợp lý, đồng thời tạo bước phát triển nhanh hơn, mạnh hơn của toàn bộ nền kinh tế. Vấn đề phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm và toàn bộ nền kinh tế được đặt ra như một yêu cầu tất yếu. Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia, trên cơ sở phân tích sự tương đồng và khác biệt giữa Việt Nam với các quốc gia đó, có thể nêu lên một số quan điểm trong phát triển vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam như sau:

Quan điểm 1: áp dụng kinh nghiệm của các nước vào Việt Nam cần chú ý đến sự chênh lệch về thời điểm thực hiện và bối cảnh kinh tế quốc tế và khu vực đã có rất nhiều thay đổi. Việt Nam thực hiện phát triển các vùng kinh tế trọng điểm chậm hơn so với các quốc gia khác khoảng 20 - 30 năm hoặc hơn. Trong bối cảnh kinh tế thế giới hiện nay, sự hợp tác giữa các quốc gia đã phát triển mạnh hơn và ở tầm cao hơn, đồng thời sự cạnh tranh cũng trở nên phức tạp và gay gắt hơn đòi hỏi chúng ta phải có những tính toán, cân nhắc và vận dụng sáng tạo để có lợi nhất cho sự phát triển nhanh, mạnh và bền vững của bản thân từng vùng kinh tế trọng điểm và của toàn quốc gia. Các lãnh thổ trọng điểm cần được lựa chọn sao cho vừa thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, vừa tạo được những lãnh thổ mang tính "đôi ứng", tham gia vào hợp tác phát triển chung của khu vực ASEAN và Châu Á - Thái Bình Dương. Việc ban hành và thực hiện các cơ chế/chính sách đối với vùng kinh tế trọng điểm cần phù hợp và đáp ứng được các yêu cầu của các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực, đồng thời phải tạo được những ưu đãi và hấp dẫn hơn so với các "đối thủ cạnh tranh" - các quốc gia/vùng lãnh thổ khác.

Quan điểm 2: phát triển các vùng kinh tế trọng điểm phải trên cơ sở kết hợp phát triển

toàn diện các vùng lãnh thổ. Trong thời gian tới, cần tập trung phát triển mạnh hơn các vùng động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời có các chính sách thỏa đáng cho các vùng còn chậm phát triển. Mặt khác, tập trung phát triển theo lãnh thổ cần kết hợp quan tâm lựa chọn công trình và địa điểm đầu tư để nền kinh tế không bị "sa lầy" vào các công trình vượt sức cân đối của nền kinh tế và chậm mang lại hiệu quả.

Quan điểm 3: phát triển các vùng kinh tế trọng điểm một cách có hiệu quả, bao gồm cả hiệu quả trước mắt và lâu dài; đồng thời bảo đảm sự hài hòa ở mức cần thiết giữa tính hiệu quả và tính công bằng trong phát triển. Trong những thời điểm nhất định có thể có sự đánh đổi tính hiệu quả và tính công bằng ở mức chấp nhận được, nhưng về lâu dài, tăng trưởng kinh tế và phát triển tại các vùng trọng điểm cần tạo điều kiện để thực hiện công bằng xã hội, giảm thiểu sự chênh lệch về trình độ phát triển và mức sống dân cư giữa các vùng.

Quan điểm 4: phát triển các vùng kinh tế trọng điểm phải đảm bảo sự bền vững cho mỗi vùng và cho toàn bộ nền kinh tế. Bền vững về kinh tế đòi hỏi sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tạo ra sự tăng trưởng liên tục của GDP, GDP bình quân đầu người và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ, tỷ trọng của các ngành có hàm lượng công nghệ cao trong GDP của tất cả các vùng. Bền vững về xã hội thể hiện sự cải thiện liên tục các điều kiện y tế, văn hóa, giáo dục, bình đẳng thu nhập... cho con người ở tất cả các vùng. Bền vững về môi trường đòi hỏi sự phát triển không vượt quá "sức tải" của môi trường, đồng thời khai thác và sử dụng tổng hợp các tài nguyên thiên nhiên bằng những công nghệ hiện đại, làm giảm thiểu tình trạng lãng phí tài nguyên và gây suy thoái, hủy hoại môi trường.

Trên cơ sở những quan điểm nêu trên, **một số nguyên tắc cần tuân thủ nhằm bảo đảm phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam** bao gồm:

Nguyên tắc 1: phát triển các vùng kinh tế trọng điểm phải bảo đảm tính hiệu quả trên cơ sở thu hút và phân bố hợp lý các ngành/ lĩnh vực, phát huy được thế mạnh của vùng. Phát triển vùng trọng điểm trước hết phải đem lại hiệu quả cao cho tăng trưởng và phát triển nền kinh tế trên cơ sở thu hút và phân bố hợp lý các ngành và lĩnh vực, nhất là các ngành và lĩnh vực chủ đạo (hay mũi nhọn) trên các lãnh thổ vùng trọng điểm. Đồng thời, Nhà nước cần có sự điều tiết hợp lý để đảm bảo sự phát triển, sự tăng trưởng cao đem lại lợi ích cho số đông dân cư, cho tất cả các vùng lãnh thổ.

Nguyên tắc 2: phát triển phải đảm bảo sức chứa hợp lý cho mỗi vùng để không phá vỡ hệ thống lãnh thổ (trước hết là môi trường, sau đó là làm đảo lộn sự bố trí lãnh thổ và các cộng đồng dân cư); đồng thời chính việc đảm bảo sức chứa của lãnh thổ sẽ là điều kiện cần thiết để phát triển có hiệu quả và bền vững. Yêu cầu của việc bảo đảm sức chứa của lãnh thổ vừa đòi hỏi không tập trung quá mức các hoạt động kinh tế - xã hội, các doanh nghiệp, lao động và dân cư vào một số vùng trọng điểm, vừa đòi hỏi sự mở rộng phạm vi của các lãnh thổ này trong nhiều trường hợp, để đáp ứng việc bố trí chiến lược tiềm lực kinh tế tập trung cho nhu cầu phát triển và phát huy tác động của vùng.

Nguyên tắc 3: các cơ chế/chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm cần phù hợp, có ưu đãi và điều chỉnh linh hoạt. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế, các cơ chế/chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam cần đáp ứng được các yêu cầu của các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực, đồng thời phải tạo được những ưu đãi và hấp dẫn hơn so với các "đối thủ cạnh tranh" - các quốc gia/vùng lãnh thổ khác nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư vào Việt Nam nói chung, các vùng kinh tế trọng điểm nói riêng. Cần rà soát việc ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách đối với các vùng kinh tế trọng điểm, trên cơ sở đó chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện các cơ

chế, chính sách nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, đồng thời hạn chế những tác động xấu đến cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu kinh tế lãnh thổ nói riêng, do sự tập trung các nguồn lực, thu hút các doanh nghiệp và nhà đầu tư vào một số ngành, lĩnh vực và vùng lãnh thổ.

Nguyên tắc 4: tăng cường hợp tác và hỗ trợ giữa các vùng kinh tế trọng điểm và ngoài trọng điểm; các vùng phải được phát triển một cách hài hòa nhằm tạo ra sự tăng trưởng và phát triển cần thiết cho toàn bộ nền kinh tế. Yêu cầu về sự hỗ trợ và tính hài hòa đòi hỏi: *thứ nhất*, vùng trọng điểm hỗ trợ vùng ngoài trọng điểm/vùng chưa phát triển, đặc biệt là những tiền đề quyết định đối với tăng trưởng kinh tế như: công nghệ, lao động có kỹ năng, kinh nghiệm quản trị tiên tiến; vùng ngoài trọng điểm/vùng chưa phát triển cũng có đóng góp để giải quyết một số vấn đề của vùng trọng điểm như: tạo nguyên liệu cho công nghiệp, bảo vệ môi trường, hạn chế các dòng di dân vào đô thị lớn... ; *thứ hai*, hạn chế tác động phân cực để sự phát triển các vùng trọng điểm không làm cản trở sự phát triển của vùng lân cận cũng như sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Bảo (2004). *Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc*. Viện Nghiên cứu Trung Quốc. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Hồ An Cương (2003). *Trung Quốc - Những chiến lược lớn*. Nxb Thông tấn, (sách dịch của Trần Khang, Bùi Xuân Tuấn), Hà Nội.
3. Lê Thu Hoa (2008). *Các mô hình phát triển bền vững vùng kinh tế trọng điểm trên thế giới và bài học cho Việt Nam* (Đề tài NCKH nhánh thuộc đề tài cấp Nhà nước KX01.05/06-10/03).
4. Lai Pingyao (2003). "China's Economic Growth: New Trends and Implications", *China & World Economy*, Number 1, 2003.
5. Chee Kian Leong, Nanyang Technology University. *A Tale of Two Countries: Openness and Growth in China and India* (http://www.degit.ifv-kiel.de/papers/degit_12/C012_042.pdf)